

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
Đã được kiểm toán

---

*Được kiểm toán bởi:*

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội  
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội  
Tel: 04.39745081/82 - Fax: 0439745083  
Tp Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2012

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo Kiểm toán</b>	05
<b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### KHAI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09/5/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/7/2010 với số đăng ký kinh doanh là 0301443017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bễ, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bễ chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phiếu	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	<b>4.800.000</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Bá Sùng	Thành viên hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thái	Trưởng ban
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2011 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2012.*

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Hữu Thành**



Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2012

Số: 14.../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty cổ phần LILAMA 45.1*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 được lập ngày 30/01/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 02 đến trang 04 của Báo cáo này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và kết đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của Kiểm toán viên**

Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi chưa đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính thì, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 45.1 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Kiểm toán viên

**Bùi Quang Hợp**

Chứng chỉ KTV số: 1796/KTV

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**P. Tổng Giám đốc**



**Lê Ngọc Khuê**

Chứng chỉ KTV số: 0665/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			31/12/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>623.375.807.911</b>	<b>550.647.453.447</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>17.092.678.128</b>	<b>9.735.337.349</b>
1. Tiền	111	V.01	17.092.678.128	9.735.337.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>128.496.602.646</b>	<b>163.771.813.594</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		104.076.144.973	119.546.950.524
2. Trả trước cho người bán	132		6.802.959.771	13.067.933.602
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	22.058.302
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		2.326.215.905	14.842.553.635
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	15.291.281.997	16.292.317.531
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>473.521.155.082</b>	<b>372.743.774.454</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	473.521.155.082	372.743.774.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.265.372.055</b>	<b>4.396.528.050</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.265.372.055	4.396.528.050
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>87.884.781.500</b>	<b>91.676.932.570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>77.977.172.194</b>	<b>80.387.779.823</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	33.019.591.994	36.929.967.070
- Nguyên giá	222		139.676.807.543	136.383.685.743
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(106.657.215.549)	(99.453.718.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	42.299.262.200	40.799.494.753
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.907.609.306</b>	<b>11.289.152.747</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9.907.609.306	11.289.152.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>711.260.589.411</b>	<b>642.324.386.017</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			31/12/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>658.708.026.017</b>	<b>591.970.988.537</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>633.156.134.917</b>	<b>560.830.076.437</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	181.345.654.296	132.483.588.505
2. Phải trả người bán	312		67.395.688.406	65.996.806.466
3. Người mua trả tiền trước	313		113.453.035.953	106.467.963.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	13.221.170.684	16.375.436.959
5. Phải trả công nhân viên	315		5.171.410.312	4.477.437.276
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2.822.679.383	1.234.876.999
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	231.248.811.271	218.876.807.202
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	18.182.621.948	14.443.197.018
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		315.062.664	473.962.664
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.551.891.100</b>	<b>31.140.912.100</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	551.891.100	696.891.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	25.000.000.000	25.851.089.182
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	4.592.931.818
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.552.563.394</b>	<b>50.353.397.480</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>52.552.563.394</b>	<b>50.353.397.480</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.389.272	109.020.077
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.965.407	998.965.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		584.686.685	584.686.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.118.686	446.118.686
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.513.403.344	214.606.625
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>711.260.589.411</b>	<b>642.324.386.017</b>



**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.801,43	7.330,36
6. Dự toán chỉ hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Hà Hoàng Giaug

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thành

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đ	
			Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	457.403.234.471	351.636.432.629
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	457.403.234.471	351.636.432.629
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	393.691.860.677	299.370.272.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.711.373.794	52.266.160.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	139.512.233	289.813.763
7. Chi phí tài chính	22	V.21	49.303.918.487	33.426.738.366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.331.617.363	33.194.046.274
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.691.698.974	15.164.362.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.855.268.566	3.964.872.687
11. Thu nhập khác	31		1.945.844.336	1.926.301.734
12. Chi phí khác	32		770.280.368	3.185.583.696
13. Lợi nhuận khác	40		1.175.563.968	(1.259.281.962)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.030.832.534	2.705.590.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	732.035.815	247.685.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.298.796.719	2.457.905.283
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		479	512

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2011

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	534.545.649.326	291.262.452.681
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(356.938.136.119)	(182.075.823.057)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(126.506.022.452)	(71.602.443.412)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(48.338.158.651)	(35.068.613.796)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.901.387.586)	(1.222.207.926)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	949.064.421	1.015.489.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(28.454.865.784)	(36.312.303.149)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(27.643.856.845)</b>	<b>(34.003.449.114)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.792.889.247)	(2.634.869.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.639.393	186.821.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.681.249.854)</b>	<b>(2.448.047.827)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	408.298.398.051	257.817.053.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.621.842.125)	(232.133.920.289)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.718.621.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39.676.555.926</b>	<b>20.964.512.029</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>7.351.449.227</b>	<b>(15.486.984.912)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.735.337.349	25.226.543.969
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.891.552	(4.221.708)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>17.092.678.128</b>	<b>9.735.337.349</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 7 năm 2010 với số đăng ký kinh doanh là 0301443017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp,

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

# IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết dư trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi ngược lại để xóa số dư;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên các biên bản kiểm kê khối lượng và xác định giá trị dở dang thực tế tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2011	01/01/2011			
		đ	đ			
<b>1 . Tiền</b>						
Tiền mặt tại quỹ		150.686.000	71.270.000			
Tiền gửi ngân hàng		16.941.992.128	9.664.067.349			
<b>Cộng</b>		<b>17.092.678.128</b>	<b>9.735.337.349</b>			
<b>2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>						
Các khoản phải thu khác		15.291.281.997	16.292.317.531			
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch		8.143.726.348	8.143.726.348			
- Tiền đất khu Thủ Đức		1.979.933.796	2.012.742.296			
- Thu 5%BHXH, 1%BHYT của CBCNV		396.113.556	805.826.477			
- Thuế GTGT phải nộp do DT chưa phát hành hóa đơn		19.602.297	562.271.910			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã chia		4.673.984.000	4.653.361.500			
- Các khoản phải thu khác		77.922.000	114.389.000			
<b>Cộng</b>		<b>15.291.281.997</b>	<b>16.292.317.531</b>			
<b>3 . Hàng tồn kho</b>						
Nguyên liệu, vật liệu		24.804.655.180	27.196.657.814			
Công cụ, dụng cụ		374.720.957	643.150.161			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		448.341.778.945	344.903.966.479			
<b>Cộng</b>		<b>473.521.155.082</b>	<b>372.743.774.454</b>			
<b>4 . Tài sản ngắn hạn khác</b>						
Tạm ứng		3.515.372.055	3.646.528.050			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		750.000.000	750.000.000			
<b>Cộng</b>		<b>4.265.372.055</b>	<b>4.396.528.050</b>			
<b>5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>						
			Đơn vị tính: đ			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	58.956.889.964	39.088.994.286	1.328.311.215	1.759.193.664	136.383.685.743
Số tăng trong kỳ	-	3.164.966.000	-	128.155.800	-	3.293.121.800
- Mua trong năm	-	3.164.966.000	-	128.155.800	-	3.293.121.800
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	62.121.855.964	39.088.994.286	1.456.467.015	1.759.193.664	139.676.807.543
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	15.343.828.915	48.825.710.976	33.121.250.349	989.770.539	1.173.157.894	99.453.718.673
Số tăng trong kỳ	1.271.910.098	3.815.015.659	1.727.649.229	128.749.746	260.172.144	7.203.496.876
- Khấu hao trong kỳ	1.271.910.098	3.815.015.659	1.727.649.229	128.749.746	260.172.144	7.203.496.876
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.615.739.013	52.640.726.635	34.848.899.578	1.118.520.285	1.433.330.038	106.657.215.549
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	19.906.467.699	10.131.178.988	5.967.743.937	338.540.676	586.035.770	36.929.967.070
Tại ngày cuối kỳ	18.634.557.601	9.481.129.329	4.240.094.708	337.946.730	325.863.626	33.019.591.994



6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Xây dựng cơ bản dở dang	41.178.584.278	40.799.494.753
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung	39.097.009.103	38.717.919.578
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.120.677.922	-
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	1.120.677.922	-
<b>Cộng</b>	<b>42.299.262.200</b>	<b>40.799.494.753</b>

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 đ	01/01/2011 đ
Chi phí sửa chữa nâng cấp nhà máy cơ khí	736.226.089	736.226.089
Giá trị thương hiệu Lilama <sup>(1)</sup>	1.567.500.000	1.881.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.603.883.217	8.671.926.658
<b>Cộng</b>	<b>9.907.609.306</b>	<b>11.289.152.747</b>

<sup>(1)</sup> Giá trị thương hiệu Lilama còn lại được phân bổ trong 5 năm tiếp theo từ năm 2012 đến năm 2016

9 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
<b>9.1. Vay ngắn hạn</b>	<b>180.494.565.114</b>	<b>127.843.588.505</b>
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - VND <sup>(1)</sup>	69.951.787.172	48.243.748.456
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - USD	-	134.742.830
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND <sup>(2)</sup>	79.983.164.022	66.470.412.907
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - USD	-	5.022.007.961
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - VND <sup>(3)</sup>	29.699.827.832	7.972.676.351
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - (7.117,2 USD)	859.786.088	-
<b>9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>851.089.182</b>	<b>4.640.000.000</b>
- Ngân hàng Phát triển Đồng Nai	851.089.182	4.640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>181.345.654.296</b>	<b>132.483.588.505</b>

<sup>(1)</sup> Hợp đồng số 12/2011/93487 ngày 24/3/2011, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể, hạn mức dư nợ tối đa là 70 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 26/2009/93487 ngày 07/9/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 06/2010/93487 ngày 23/3/2010..

<sup>(2)</sup> Hợp đồng số 04/2011/HĐ ngày 01/4/2011, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 80 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16A/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16B/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử hữu công trình số 11/2010/HĐTC ngày 25/5/2010 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ từ các công trình xây lắp ngày 18/5/2010.

<sup>(3)</sup> Hợp đồng số 0095/TD9/11LD ngày 18/3/2011, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 55 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0035/NHNT-TD9/TC11 ngày 08/3/2011.

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.782.413.162	12.236.907.965
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.751.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.035.815	2.878.350.109
Thuế thu nhập cá nhân	678.387.900	208.094.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.028.333.807	1.028.333.807
<b>Cộng</b>	<b>13.221.170.684</b>	<b>16.375.436.959</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình	2.822.679.383	1.234.876.999
<b>Cộng</b>	<b>2.822.679.383</b>	<b>1.234.876.999</b>

12 . Phải trả nội bộ	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	155.328.653.628	163.554.383.744
Nợ khác của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	-	545.502.000
Phải trả cho các đội công trình của Công ty	75.920.157.643	54.776.921.458
<b>Cộng</b>	<b>231.248.811.271</b>	<b>218.876.807.202</b>
13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	2.499.336.019	1.549.137.398
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	7.216.207.077	4.525.138.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.467.078.852	8.368.920.850
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch	5.615.000.000	5.615.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.553.498	8.094.786
- BHXH chi trả tiền trợ cấp	139.222.894	189.002.870
- Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV	785.418.735	985.937.696
- Đoàn phí thu qua lương	443.152.784	528.075.195
- Liên danh BBC	576.612.083	576.612.083
- Phải trả khác	906.118.858	466.198.220
<b>Cộng</b>	<b>18.182.621.948</b>	<b>14.443.197.018</b>
14 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	551.891.100	696.891.100
<b>Cộng</b>	<b>551.891.100</b>	<b>696.891.100</b>
15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
12.1. Vay dài hạn	25.000.000.000	25.851.089.182
- Ngân hàng Phát triển Đồng Nai	-	851.089.182
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.851.089.182</b>
16 . Vốn chủ sở hữu		
16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)		
(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 22 của Báo cáo này		
16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	24.480.000.000	24.480.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	23.520.000.000	23.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>48.000.000.000</b>	<b>48.000.000.000</b>
16.3. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

<i>16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.298.796.719	2.457.905.283
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		2.298.796.719	2.457.905.283
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		4.800.000	4.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		479	512
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
Doanh thu hợp đồng xây dựng		457.403.234.471	351.636.432.629
<b>Cộng</b>		<b>457.403.234.471</b>	<b>351.636.432.629</b>
<b>18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		457.403.234.471	351.636.432.629
<b>Cộng</b>		<b>457.403.234.471</b>	<b>351.636.432.629</b>
<b>19 . Giá vốn hàng bán</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		393.691.860.677	299.370.272.410
<b>Cộng</b>		<b>393.691.860.677</b>	<b>299.370.272.410</b>
<b>20 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		111.639.393	186.821.873
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		27.872.840	102.991.890
<b>Cộng</b>		<b>139.512.233</b>	<b>289.813.763</b>
<b>21 . Chi phí tài chính</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
Lãi tiền vay		48.331.617.363	33.194.046.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		972.301.124	232.692.092
<b>Cộng</b>		<b>49.303.918.487</b>	<b>33.426.738.366</b>
<b>22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		Năm 2011	Năm 2010
		đ	đ
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.030.832.534	2.705.590.725
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN		597.883.912	(1.714.848.956)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN		3.628.716.446	990.741.769
c1. Hoạt động được giảm thuế theo TT 154/2011/TT-BTC		2.335.243.960	
c2. Hoạt động không được giảm thuế		1.293.472.486	990.741.769
d. Thuế TNDN phải nộp (d1+d2)		732.035.815	247.685.442
d1. Hoạt động được giảm thuế (c1*25%*70%)		408.667.693	
d2. Hoạt động không được giảm thuế (c2*25%)		323.368.122	247.685.442

23 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.273.489.956	117.201.399.516
Chi phí nhân công	138.284.586.633	98.117.564.493
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.203.496.876	7.156.493.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.908.361.500	94.459.758.245
Chi phí khác bằng tiền	8.151.437.152	10.002.190.958
<b>Cộng</b>	<b>509.821.372.117</b>	<b>326.937.406.805</b>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	145.444.207.823
			Thu tiền khối lượng	104.652.174.348
			Gán trừ nợ lãi vay	14.554.375.000
			Gán trừ công nợ phải trả	30.492.354.176
			Mua vật tư, thuê máy thi công	22.703.144.977
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Chi phí thuê mặt bằng	816.750.000
			Thanh toán tiền thuê mặt bằng	816.750.000
3	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Gán trừ công nợ	33.955.835.051
			Chi phí gia công	41.818.166.282
4	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền gia công	1.000.000.000
			Chi phí gia công	7.356.075.185
5	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền gia công	3.176.935.818
			Chi phí gia công	7.872.969.172
6	Công ty CP Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền gia công	6.854.287.806
			Chi phí gia công	12.825.307.129
7	Công ty Tư vấn Lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền gia công	155.000.000
			Chi phí gia công	557.437.980
8	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Thanh toán tiền công nợ, tạm ứng hợp đồng	1.672.719.674

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	13.244.172.332
			Người mua trả tiền trước	(71.401.608.106)
			Phải trả nội bộ ngắn hạn	(155.328.653.628)
			Vay dài hạn	(25.000.000.000)
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(122.004.317)
4	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	(7.862.331.231)
5	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(6.356.075.185)
6	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(4.696.033.354)
7	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(730.000.000)
			Trả trước cho người bán	300.000.000
8	Công ty CP Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(5.971.019.323)
9	Công ty Tư vấn Lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(402.437.980)
10	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	433.440.234

**Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 chuyển sang ngày 01/01/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu



Hà Hoàng Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thành

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	(282.123.887)	998.965.407	584.686.685	446.118.686	(2.243.298.658)	47.504.348.233
Tăng vốn trong năm trước	-	391.143.964	-	-	-	-	391.143.964
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.457.905.283	2.457.905.283
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	109.020.077	998.965.407	584.686.685	446.118.686	214.606.625	50.353.397.480
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.298.796.719	2.298.796.719
Tăng khác	-	16.095.649	-	-	-	-	16.095.649
Giảm khác	-	115.726.454	-	-	-	-	115.726.454
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	9.389.272	998.965.407	584.686.685	446.118.686	2.513.403.344	52.552.563.394

Đơn vị tính: đ

